

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

Số: 160/SBH-TCKT

V/v công bố báo cáo tài chính quý  
IV/2021 và giải trình thay đổi lợi nhuận

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 18 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
2. Mã chứng khoán: SBH
3. Địa chỉ trụ sở chính: 02C Trần Hưng Đạo - Phường 1 - TP Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên.
4. Điện thoại: 0257.3811456 Fax: 0257.3811455
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Lý - Tổng Giám đốc Công ty
6. Điện thoại: 0257.2470999
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý IV năm 2021 và giải trình thay đổi lợi nhuận.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/01/2022 tại đường dẫn <http://www.sbh.evn.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268> hoặc <http://www.sbh.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**(\*) Tài liệu đính kèm gồm:**

- Báo cáo tài chính quý IV năm 2021.
- Công văn giải trình thay đổi lợi nhuận.

**Nơi nhận:**

- Như trên (hard-copy);
- HĐQT (kính b/cáo);
- BKS (đề biết);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trần Lý**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

Số: 155/SBH-TCKT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 18 tháng 01 năm 2022

V/v giải trình thay đổi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2021 so với quý IV năm 2020.

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (SBH) kính báo cáo giải trình sự thay đổi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2021 so với quý IV năm 2020 trên báo cáo tài chính, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2021	Tăng (Giảm)	Tỷ lệ %
<b>I. Tổng Doanh thu</b>	Tỷ đồng	489,54	520,66	31,11	6,36
<b>II. Tổng Chi phí</b>	Tỷ đồng	196,52	160,97	-35,55	-18,09
<b>Trong đó:</b>					
<b>1. Hoạt động sản xuất điện</b>					
Sản lượng điện	Tr.Kwh	406,17	436,69	30,52	6,99
Doanh thu SX điện	Tỷ đồng	470,77	508,11	37,34	7,93
Chi phí SX điện	Tỷ đồng	194,91	158,42	-36,49	-18,72
Lợi nhuận SX điện	Tỷ đồng	275,86	349,68	73,82	26,76
<b>2. Hoạt động tài chính</b>					
Doanh thu tài chính	Tỷ đồng	18,25	11,72	-6,53	-35,78
Chi phí tài chính	Tỷ đồng	1,61	2,55	0,94	58,20
Lợi nhuận	Tỷ đồng	16,64	9,17	-7,47	-44,87
<b>3. Hoạt động khác</b>					
Doanh thu khác	Tỷ đồng	0,52	0,83	0,31	58,49
Chi phí khác	Tỷ đồng				
Lợi nhuận	Tỷ đồng	0,52	0,83	0,31	58,49
<b>4. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	Tỷ đồng	293,02	359,69	66,66	22,75
<b>5. Thuế TNDN</b>	Tỷ đồng	17,30	19,58	2,28	13,18
<b>6. Tổng lợi nhuận sau thuế</b>	Tỷ đồng	275,72	340,11	64,38	23,35

Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2021 tăng 23,35% so với cùng kỳ năm 2020, nguyên nhân chủ yếu sau:

- Do sản lượng điện thương phẩm cao hơn so với cùng kỳ năm trước dẫn đến tổng doanh thu quý IV năm 2021 tăng 6,36 % so với quý IV năm 2020.

- Tổng chi phí quý IV năm 2021 giảm 18,09% so với cùng kỳ năm 2020.

Nay, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ kính báo cáo Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông biết.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên (hard-copy);
- HĐQT (kính b/cáo);
- BKS (để biết);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trần Lý**



**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý IV Năm 2021**

Phú Yên, tháng 01 năm 2022



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>956 715 236 258</b>	<b>1 183 400 562 019</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4 469 299 788</b>	<b>26 016 237 365</b>
1. Tiền	111	V.01	4 469 299 788	5 316 237 365
2. Các khoản tương đương tiền	112			20 700 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>558 000 000 000</b>	<b>750 000 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		558 000 000 000	750 000 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>391 249 953 862</b>	<b>403 771 895 393</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		372 796 257 319	380 133 392 430
2. Trả trước cho người bán	132		4 923 290 394	1 984 453 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	13 530 406 149	21 654 049 963
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2 981 382 480</b>	<b>3 597 829 133</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 981 382 480	3 597 829 133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14 600 128</b>	<b>14 600 128</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	14 600 128	14 600 128
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1 173 411 128 169</b>	<b>1 339 327 503 999</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5 000 000 000</b>	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	5 000 000 000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1 141 178 270 831</b>	<b>1 320 524 064 000</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 136 566 365 977	1 316 090 954 491
– Nguyên giá	222		4 224 822 286 281	4 209 559 888 581
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3 088 255 920 304)	(2 893 468 934 090)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4 611 904 854	4 433 109 509
– Nguyên giá	228		5 796 087 448	5 405 087 448
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 184 182 594)	(971 977 939)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>11 950 769 949</b>	<b>2 197 656 371</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11 950 769 949	2 197 656 371

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15 282 087 389</b>	<b>16 605 783 628</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		15 282 087 389	16 605 783 628
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2 130 126 364 427</b>	<b>2 522 728 066 018</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>128 875 348 167</b>	<b>172 414 288 673</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>115 375 348 167</b>	<b>158 914 288 673</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		22 989 599 857	30 839 320 882
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	60 701 204 248	43 916 143 272
4. Phải trả người lao động	314		8 286 918 714	14 362 931 495
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1 254 464 727	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	15 910 140 753	16 598 234 139
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			48 166 866 953
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6 233 019 868	5 030 791 932
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13 500 000 000</b>	<b>13 500 000 000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13 500 000 000	13 500 000 000
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>2 001 251 016 260</b>	<b>2 350 313 777 345</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>2 001 251 016 260</b>	<b>2 350 313 777 345</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48 000 000 000	48 000 000 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		240 434 770 345	129 286 491 145



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		470 566 245 915	930 777 286 200
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		130 451 629 165	550 685 075 777
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		340 114 616 750	380 092 210 423
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2 130 126 364 427</b>	<b>2 522 728 066 018</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Mỹ Đông

Phú Yên, ngày 17 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Lý

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	508 105 755 472	470 774 908 295	869 798 697 557	804 910 361 374
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>508 105 755 472</b>	<b>470 774 908 295</b>	<b>869 798 697 557</b>	<b>804 910 361 374</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	137 734 043 502	178 135 155 016	356 724 745 298	379 053 010 204
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>370 371 711 970</b>	<b>292 639 753 279</b>	<b>513 073 952 259</b>	<b>425 857 351 170</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11 720 599 204	18 246 644 665	34 879 477 875	40 217 618 742
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2 547 671 086	1 613 081 903	4 678 359 205	7 470 167 516
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 547 671 086	1 613 081 903	4 678 359 205	7 470 167 516
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20 689 115 699	32 781 951 175	43 776 857 238	53 660 864 027
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>358 855 524 389</b>	<b>276 491 364 866</b>	<b>499 498 213 691</b>	<b>404 943 938 369</b>
12. Thu nhập khác	31		834 323 296	523 686 721	835 784 292	588 339 808
13. Chi phí khác	32					
<b>14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>834 323 296</b>	<b>523 686 721</b>	<b>835 784 292</b>	<b>588 339 808</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>359 689 847 685</b>	<b>277 015 051 587</b>	<b>500 333 997 983</b>	<b>405 532 278 177</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	19 575 230 935	16 518 943 399	29 767 752 068	25 440 067 754
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>340 114 616 750</b>	<b>260 496 108 188</b>	<b>470 566 245 915</b>	<b>380 092 210 423</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Mỹ Đông

Phủ Yên, ngày 17 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Lý

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**  
Q4\_2021

Chỉ tiêu	Mã số	Từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay	Từ đầu năm đến cuối Quý này năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>500 333 997 983</b>	<b>407 608 470 379</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	2	196 157 297 128	192 909 025 685
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(35 686 528 444)	(40 636 022 590)
- Chi phí lãi vay	6	4 678 359 205	7 470 167 516
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>665 483 125 872</b>	<b>567 351 640 990</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	7 133 308 656	(308 971 772 628)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	1 940 142 892	5 994 304 258
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(24 815 522 248)	46 964 617 254
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		24 790 411 818

- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4 678 359 205)	(7 470 167 516)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16 711 464 532)	(29 298 675 829)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(13 635 889 771)	(8 161 763 274)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>614 715 341 664</b>	<b>291 198 595 073</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16 860 343 959)	(20 235 503 192)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	874 901 818	333 050 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(98 650 000 000)	(147 544 484 932)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	290 650 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40 268 110 750	38 818 861 197
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>216 282 668 609</b>	<b>(128 628 076 927)</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	200 000 000 000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(248 166 866 953)	(60 000 000 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(804 378 080 897)	(84 393 827 053)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(852 544 947 850)	(144 393 827 053)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(21 546 937 577)	18 176 691 093
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26 016 237 365	7 839 964 474
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	4 469 299 788	26 016 655 567

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Đặng Thị Lan**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Đoàn Thị Mỹ Đông**

Phủ Yên, ngày 17 tháng 01 năm 2022

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trần Lý**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 4 năm 2021**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh : Sản xuất điện
3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nằm trong phạm vi 12 tháng
4. Cấu trúc công ty: Tại ngày 31/12/2021 Công ty có 112 nhân viên

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán của Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập theo Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (hay còn gọi là lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi sang tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Đối với chứng khoán kinh doanh:
  - b) Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
    - Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản đầu tư
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo giá đích danh
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên
8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư
  - a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
    - Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá
    - Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận chi phí sản xuất, kinh doanh;
    - Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ: Đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối , nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức.
- 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:
  - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác” Các phương pháp nào được sử dụng để ghi nhận doanh thu.
  - Các phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.
  - Các nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
  - Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
  - Đảm bảo nguyên tắc thận trọng



23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Tiền mặt	628 309 843
- Tiền gửi ngân hàng	3 840 989 945	4 727 721 435
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	0	20 700 000 000
Cộng	4 469 299 788	26 016 237 365

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	558 000 000 000	558 000 000 000	750 000 000 000	750 000 000 000
b1) Ngắn hạn	558 000 000 000	558 000 000 000	750 000 000 000	750 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	558 000 000 000	558 000 000 000	750 000 000 000	750 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			0			0
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0
- Đầu tư vào đơn vị khác			0			0

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
------------------------------	---------	---------

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	372 796 257 319	380 133 392 430
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	13 530 406 149		21 654 049 963	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	0		5 000 000 000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	0		1 224 876	
- Phải thu khác	13 530 406 149		16 652 825 087	
b) Dài hạn	5 000 000 000			
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	5 000 000 000			
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	0			
- Phải thu khác				
Cộng	18 530 406 149		21 654 049 963	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các						

khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
Cộng					

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	2 829 838 345		3 534 384 773	
- Công cụ, dụng cụ	151 544 135		63 444 360	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	2 981 382 480		3 597 829 133	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	5 887 041 818		0	
- XDCB	6 063 728 131		2 197 656 371	
- Sửa chữa	0		0	
Cộng	11 950 769 949		2 197 656 371	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	2 749 902 792 525	1 431 516 547 055	6 903 024 186	21 237 524 815			4 209 559 888 581
- Mua trong kỳ	4 207 422 322			12 261 921 637			16 469 343 959
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			1 206 946 259				1 206 946 259
- Giảm khác							

Số dư cuối kỳ	2 754 110 214 847	1 431 516 547 055	5 696 077 927	33 499 446 452			4 224 822 286 281
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1 651 191 937 487	1 234 518 278 793	2 903 155 876	4 855 561 934			2 893 468 934 090
- Khấu hao trong năm	134 712 399 269	56 275 187 388	499 114 800	4 458 391 016			195 945 092 473
- Tăng khác				48 840 000			48 840 000
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			1 206 946 259				1 206 946 259
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 785 904 336 756	1 290 793 466 181	2 195 324 417	9 362 792 950			3 088 255 920 304
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	1 098 710 855 038	196 998 268 262	3 999 868 310	16 381 962 881			1 316 090 954 491
- Tại ngày cuối kỳ	968 205 878 091	140 723 080 874	3 500 753 510	24 136 653 502			1 136 566 365 977

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

**10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	4 500 000 000				905 087 448			5 405 087 448

- Mua trong năm					391 000 000			391 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	4 500 000 000				1 296 087 448			5 796 087 448
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	382 500 000				589 477 939			971 977 939
- Khấu hao trong năm	90 000 000				122 204 655			212 204 655
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	472 500 000				711 682 594			1 184 182 594
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	4 117 500 000				315 609 509			4 433 109 509
- Tại ngày cuối kỳ	4 027 500 000				584 404 854			4 611 904 854

\* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

**11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
-----------	-----------------------	------------------	--------------------------------	--------------------------	-------------	--------------	-----------



Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

**12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư**

EVN\_GL\_005\_TT200, người in: LANHDT.GE2.SBH, ngày in: 17/01/2022 15:20:58.

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		

- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

### 13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	0
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	0	0
b) Dài hạn	0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	0	0

Cộng	0	0
------	---	---

**14 - Tài sản khác**

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	0		200 000 000 000	248 166 866 953	48 166 866 953	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	0		0	0	0	
Cộng	0		200 000 000 000	248 166 866 953	48 166 866 953	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	22 989 599 857		30 839 320 882	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	12 643 339 805	81 326 073 887	79 691 799 572	14 277 614 120
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6 518 943 399	29 767 752 068	16 711 464 532	19 575 230 935

- Thuế thu nhập cá nhân	0	3 125 906 428	3 125 906 428	0
- Thuế tài nguyên	10 131 563 380	67 364 017 129	66 368 044 468	11 127 536 041
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		108 805 035	108 805 035	
- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14 622 296 688	33 261 531 088	32 163 004 624	15 720 823 152
<b>Cộng</b>	<b>43 916 143 272</b>	<b>214 957 085 635</b>	<b>198 172 024 659</b>	<b>60 701 204 248</b>
<b>b) Phải thu</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	14 600 128	0	0	14 600 128
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>14 600 128</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>14 600 128</b>

<b>18 - Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	1 254 464 727	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
<b>b) Dài hạn</b>	0	0

- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	0	0
Cộng	1 254 464 727	0

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	15 910 140 753	16 598 234 139
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	73 689 408	12 934 437
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	907 232 216	396 643 288
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14 929 219 129	16 188 656 414
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	15 910 140 753	16 598 234 139

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

## 21 - Trái phiếu phát hành

### 21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

### 21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mệnh giá;</li> <li>- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);</li> <li>- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);</li> </ul>
---



- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

<b>23. Dự phòng phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
<b>b. Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

## 25. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	647 518 386 253					103 578 565 019	2 041 346 951 272
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước							380 092 210 423						380 092 210 423
- Tăng khác						0						25 707 926 126	25 707 926 126
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước													0
- Giảm khác						0	96 833 310 476					0	96 833 310 476
Số dư đầu năm nay	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	930 777 286 200					129 286 491 145	2 350 313 777 345

- Tăng vốn trong năm nay														
- Lãi trong năm nay							470 566 245 915							0
- Tăng khác						0							111 148 279 200	470 566 245 915
- Giảm vốn trong năm nay													111 148 279 200	111 148 279 200
- Lỗ trong năm nay														0
- Giảm khác						0	930 777 286 200							0
Số dư cuối năm nay	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	470 566 245 915						0	930 777 286 200
						0							240 434 770 345	2 001 251 016 260

<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
<b>Cộng</b>	<b>1 242 250 000 000</b>	<b>1 242 250 000 000</b>

<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

<b>d) Cổ tức</b>	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	240 434 770 345	129 286 491 145
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

<b>28. Nguồn kinh phí</b>	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê		

hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--	--	--	--	--

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	869 798 697 557	804 910 361 374
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	869 798 697 557	804 910 361 374
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		
--	--	--

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	356 724 745 298	379 053 010 204
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	

Cộng	356 724 745 298	379 053 010 204
------	-----------------	-----------------

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34 879 477 875	40 217 618 742
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	34 879 477 875	40 217 618 742

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	4 678 359 205	7 470 167 516
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	4 678 359 205	7 470 167 516

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	847 629 091	448 836 363
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	1 460 996	88 121 808
- Thuế được giảm		



- Các khoản khác	27 272 727	81 814 152
Cộng	876 362 814	618 772 323

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	40 578 522	30 432 515
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	0	0
Cộng	40 578 522	30 432 515

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	43 776 857 238	53 660 864 027
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	43 776 857 238	53 660 864 027
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 072 257 339	1 897 510 000
- Chi phí nhân công	37 504 052 538	36 661 732 245
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	196 157 297 128	192 909 025 685

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8 546 604 698	7 868 793 327
- Chi phí khác bằng tiền	156 221 390 833	191 300 620 772
Cộng	400 501 602 536	430 637 682 029

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29 767 752 068	26 226 991 603

<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch		

tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ : 200 000 000 000 đồng
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: 248 166 866 953 đồng

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Đặng Thị Lan**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Đoàn Thị Mỹ Đông**

Phủ Yên, ngày 17 tháng 01 năm 2022

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trần Lý**